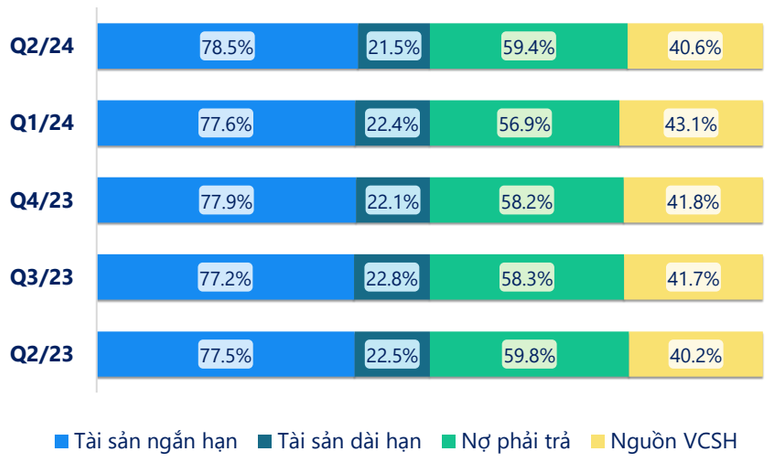
FireAnt

Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	30,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,034
SL cổ phiếu LH	35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,700
% sở hữu nước ngoài	6.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,073
P/E	26.8
EPS	1,120

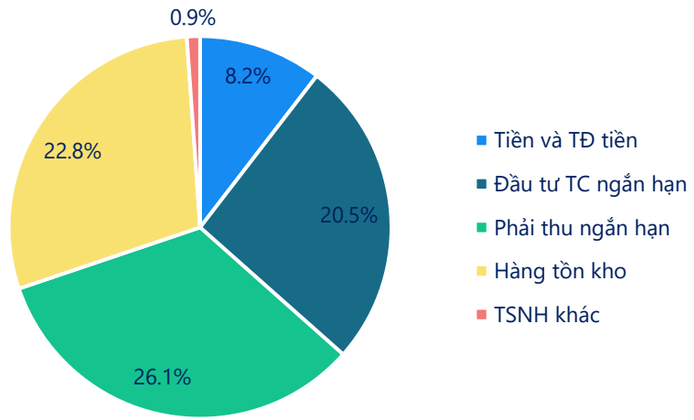
	YTD	1T	3T	6T
VGV	-2.9%	0.0%	3.1%	3.4%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



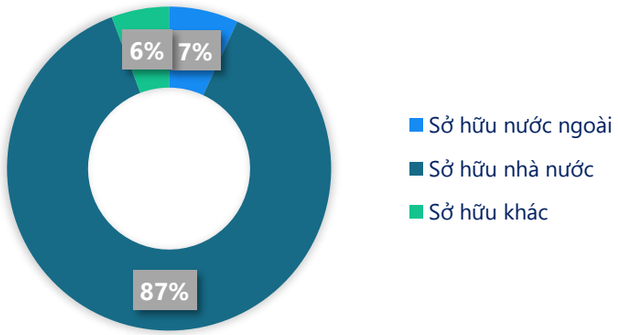
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



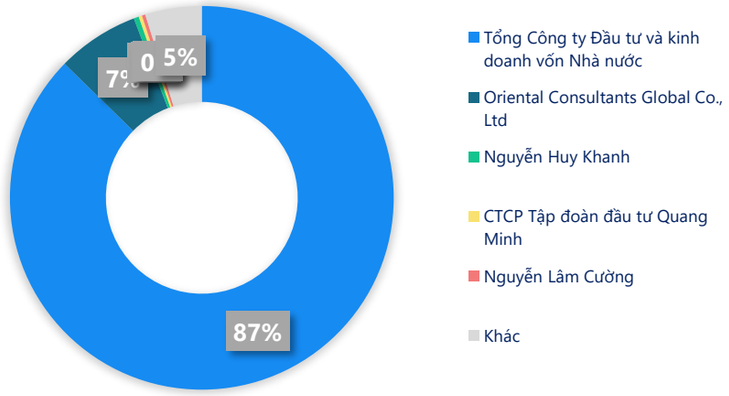
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



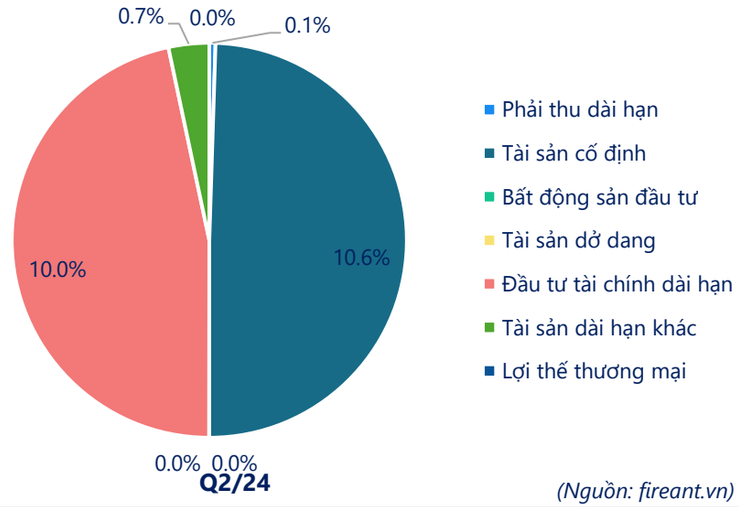
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

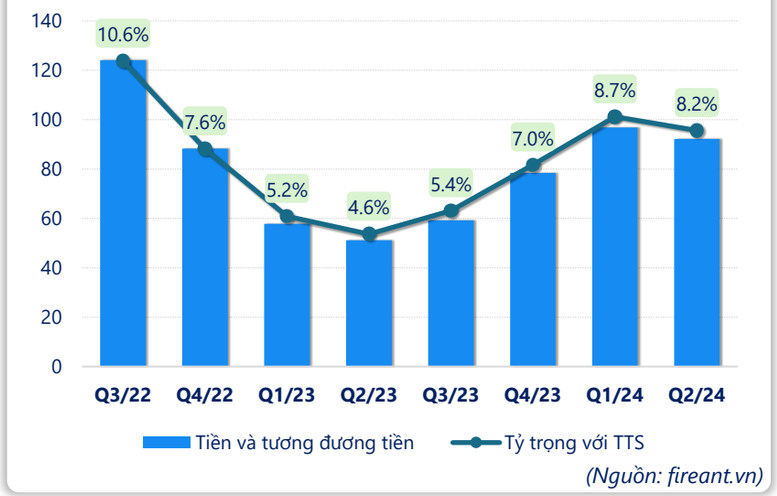


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

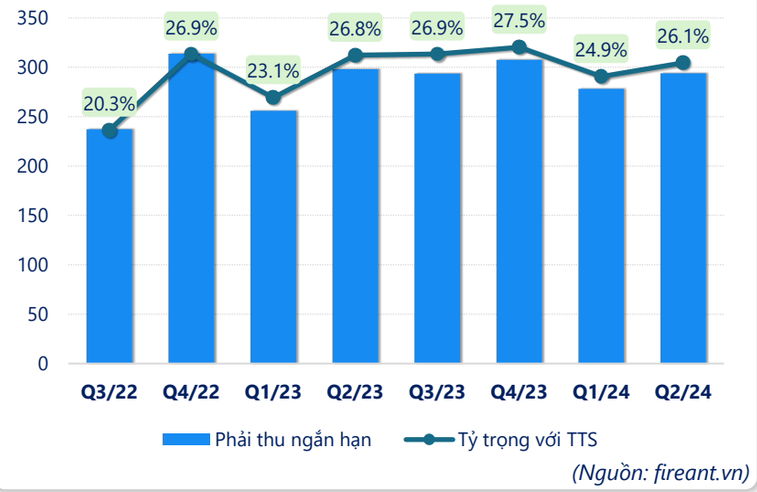
Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

Tiền và tương đương tiền



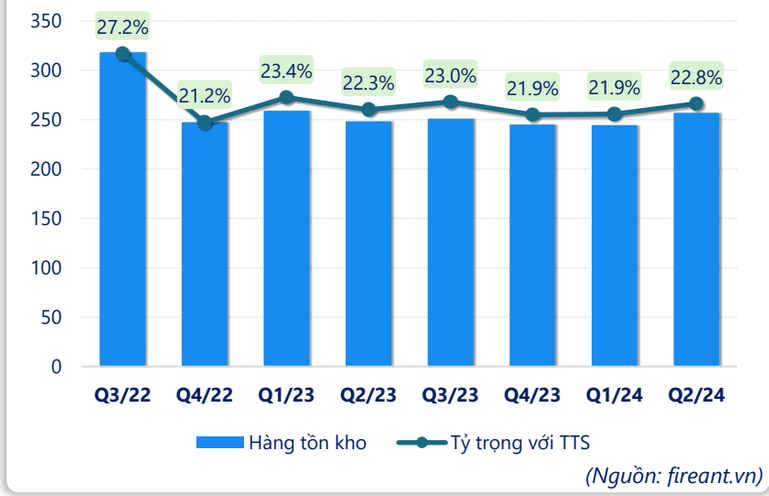
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



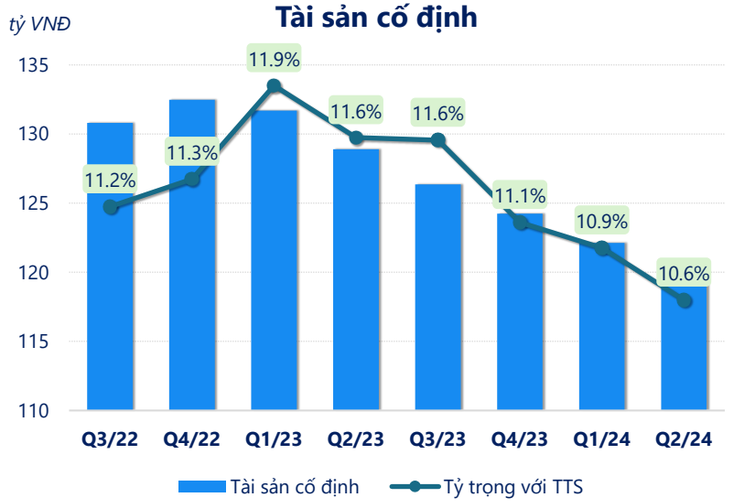
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



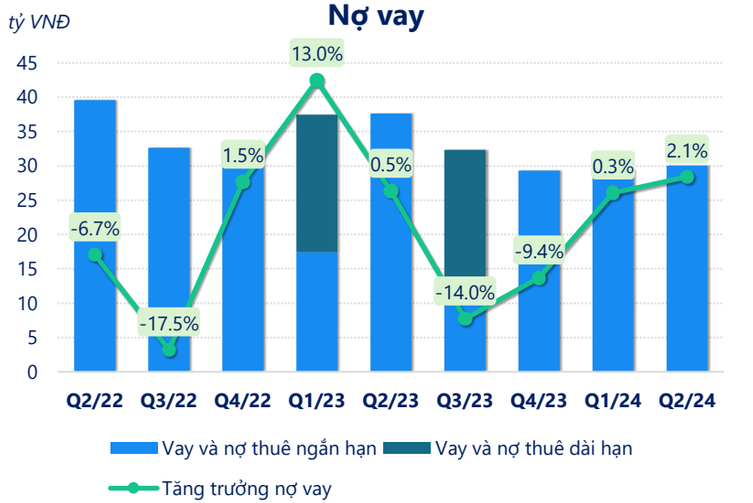
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



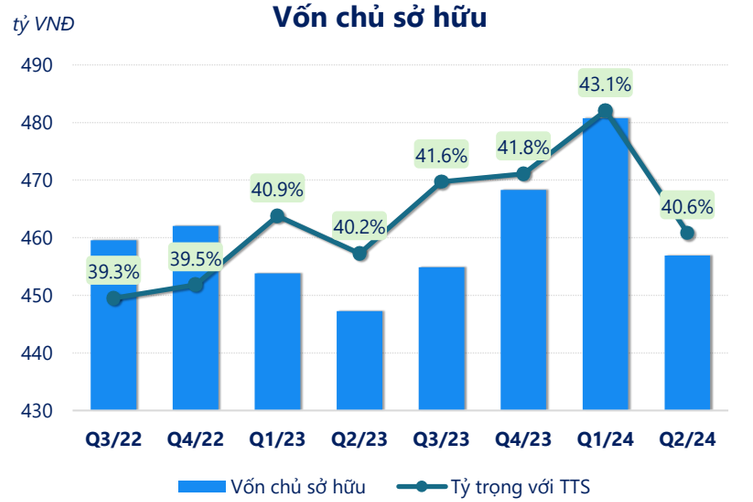
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

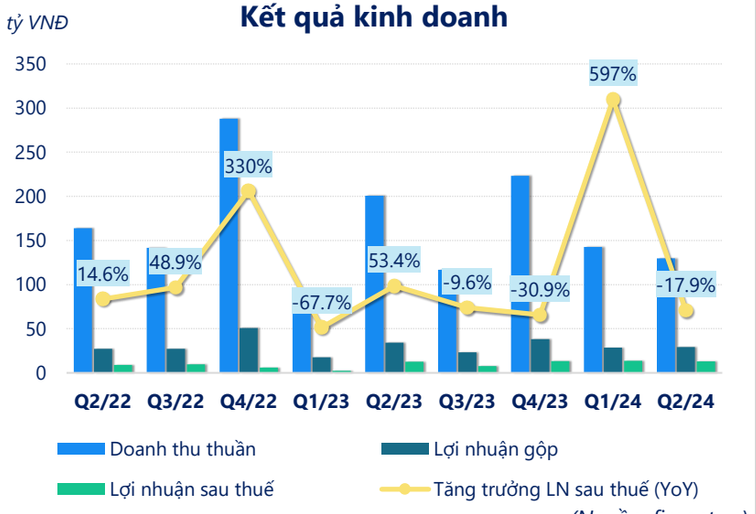


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

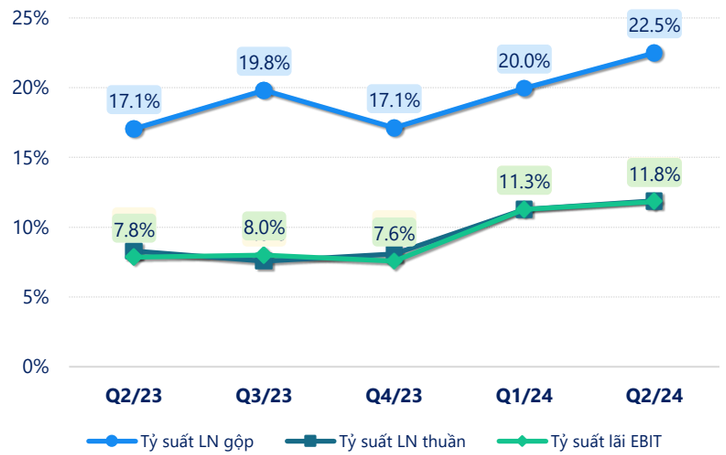
Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

Kết quả kinh doanh



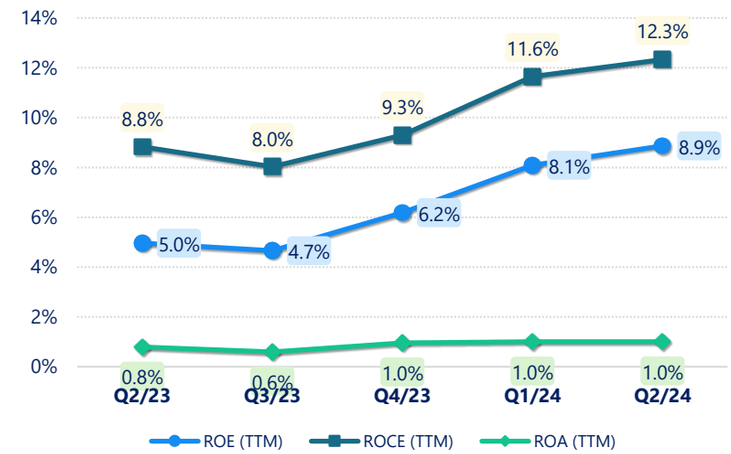
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



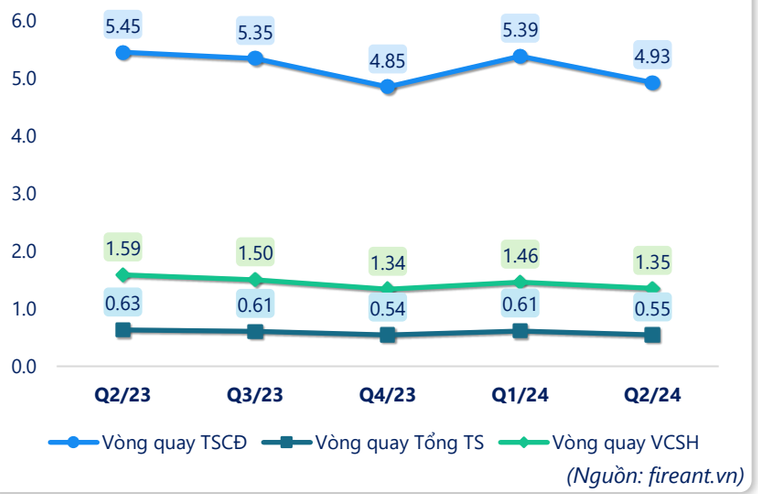
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



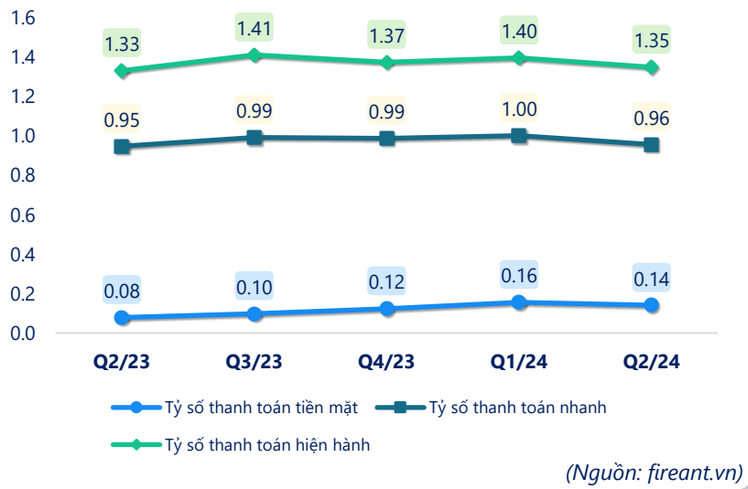
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



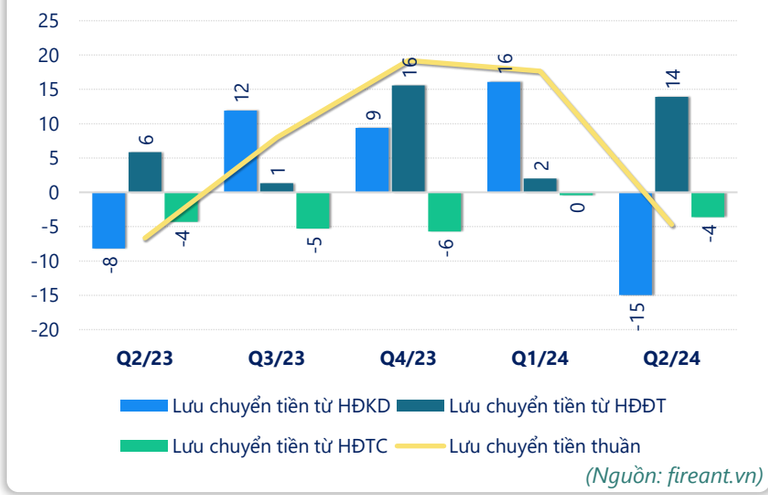
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,125**	**1,117**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	884	870	1.6%
Tiền và tương đương tiền	92.2	79.1	16.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	231	234	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	294	305	-3.5%
Hàng tồn kho	257	245	5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.81	7.69	27.7%
Tài sản dài hạn	**242**	**248**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	1.22	1.22	0.1%
Tài sản cố định	120	124	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.35	-88.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	113	113	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**8.05**	**8.52**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	668	650	2.9%
Nợ ngắn hạn	**655**	**633**	**3.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.0	29.3	2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.4	37.2	-28.9%
Nợ dài hạn	13.4	16.7	-19.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**457**	**467**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**457**	**467**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.03**	**0.03**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	201	117	223	143	130
Giá vốn hàng bán	166	93.7	185	114	101
Lợi nhuận gộp	34.2	23.1	38.2	28.5	29.2
Doanh thu HĐTC	7.64	4.85	6.56	4.88	9.81
Chi phí TC	0.27	0.22	0.12	0.07	0.06
Chi phí lãi vay	0.26	0.22	0.13	0.07	0.06
LN trong công ty LKLD	-5.25	0.69	2.28	4.43	-4.82
Chi phí bán hàng	0	0	0.00	0	0
Chi phí QLDN	19.7	19.6	28.9	21.6	18.7
LN thuần từ HĐKD	16.7	8.84	18.1	16.1	15.4
Lợi nhuận khác	-1.18	0.29	-1.29	-0.08	-0.14
LN trước thuế	15.5	9.13	16.8	16.0	15.3
Lợi nhuận sau thuế	12.5	7.62	13.5	13.6	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.96	6.74	11.0	11.1	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.20	11.9	9.39	16.1	-14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.85	1.34	15.5	2.02	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.31	-5.27	-5.73	-0.42	-3.63
Tiền đầu kỳ	57.9	51.2	59.2	79.1	96.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.65**	**7.97**	**19.2**	**17.7**	**-4.67**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.10	0.03	0.13
Tiền cuối kỳ	51.2	59.2	78.5	96.8	92.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic